



PHƯƠNG ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025

1. Thông tin chung

- **Tên trường:** Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng
- **Mã trường trong tuyển sinh:** **DDF**
- **Chỉ tiêu tuyển sinh:** **2260**
- **Địa chỉ các trụ sở:**
 - **Cơ sở 1:** 131 Lương Nhữ Hộc, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng;
Điện thoại: 02363.699324
 - **Cơ sở 2:** 41 Lê Duẩn, phường Hải Châu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng;
Điện thoại: 02363.834285
- **Địa chỉ trang thông tin tuyển sinh:** <https://tuyensinh.ufl.udn.vn/>,
<https://www.facebook.com/fanpage.ud.ufls>
- **Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 02363.797474

2. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Thí sinh có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 5 của “Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non” ban hành theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT), cụ thể như sau:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.
- Đạt ngưỡng đầu vào do Bộ GD&ĐT và Nhà trường quy định;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.
- Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Trường thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.





3. Phương thức tuyển sinh

3.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT (Mã xét tuyển: 301)

Tuyển thẳng theo quy định trong “Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non” ban hành theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ GD&ĐT.

3.2. Phương thức 2: Xét tuyển theo đề án riêng của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng (Mã xét tuyển: 500)

Điểm xét tuyển = Điểm quy đổi + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)

Xét tuyển đối với thí sinh tốt nghiệp THPT các năm 2023, 2024 và 2025, đoạt giải Khuyến khích kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT cấp quốc gia; giải Nhất, Nhì, Ba kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (dành cho chương trình lớp 12) của môn học nằm trong các tổ hợp môn xét tuyển THPT (xem Phụ lục 3) của ngành đăng ký xét tuyển.

* Riêng đối với Ngành Sư phạm tiếng Anh, chỉ áp dụng kết quả thi học sinh giỏi của môn tiếng Anh.

Bảng điểm quy đổi (theo thang điểm 30)

Kỳ thi HSG lớp 12	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		
		Nhất	Nhì	Ba
Giải	Khuyến khích			
Điểm quy đổi	28	28	27	26

3.3. Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (Mã xét tuyển: 200)

Điểm xét tuyển = Điểm quy đổi + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)

+ Xét tuyển đối với thí sinh tốt nghiệp THPT các năm 2023, 2024 và 2025.

+ Điểm quy đổi là tổng điểm trung bình cộng (TBC) môn học 3 năm lớp 10, 11 và 12 theo tổ hợp xét tuyển học bạ xét tuyển vào ngành theo thang điểm 30, làm tròn đến hai số thập phân, môn Ngoại ngữ nhân hệ số 2, được tính theo công thức sau:

Điểm quy đổi = (Điểm TBC môn 1 + Điểm TBC môn 2 + Điểm TBC môn Ngoại ngữ x 2) x 3/4

* Riêng đối với Ngành Sư phạm tiếng Anh, không áp dụng Phương thức 3.



3.4. Phương thức 4: Xét tuyển theo kết quả điểm thi đánh giá năng lực của ĐHQG Tp. HCM năm 2025 (Mã xét tuyển: 402)

Điểm xét tuyển = Điểm quy đổi + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)

+ Xét tuyển đối với thí sinh tốt nghiệp THPT các năm 2023, 2024 và 2025.

+ Điểm quy đổi từ tổng điểm của bài thi đánh giá năng lực học sinh THPT năm 2025 do Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh tổ chức sang thang điểm 30, Nhà trường công bố quy tắc quy đổi sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.5. Phương thức 5: Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (Mã xét tuyển: 100)

Điểm xét tuyển = Điểm quy đổi + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)

+ Điểm quy đổi là tổng điểm thi của tổ hợp ba môn xét tuyển theo thang điểm 30 của kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025, điểm môn Ngoại ngữ nhân hệ số 2, được tính theo công thức sau:

Điểm quy đổi = (Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn Ngoại ngữ x 2) x 3/4

↳ **Điểm cộng:** Điểm cộng đối với thí sinh có chứng chỉ năng lực ngoại ngữ quốc tế / quốc gia (xem Mức điểm cộng ở Phụ lục 1)

+ Điểm cộng áp dụng cho các phương thức 2, 3, 4 và 5.

+ Điểm xét tuyển tối đa sau khi cộng điểm cho thí sinh có chứng chỉ năng lực ngoại ngữ quốc tế / quốc gia không quá 30 điểm.

+ Các chứng chỉ năng lực ngoại ngữ có thời hạn 02 năm tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ điểm cộng. Nếu chứng chỉ không ghi ngày cấp thì thời hạn 02 năm kể từ ngày thi.

+ Nhà trường chỉ chấp nhận những chứng chỉ năng lực ngoại ngữ (quốc gia và quốc tế) của các thí sinh đã tham dự kỳ thi trực tiếp tại các cơ sở tổ chức thi cấp chứng chỉ đã được phê duyệt bởi Cục quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực và hợp pháp của các minh chứng cung cấp để xét tuyển.

↳ **Điểm ưu tiên:** Theo quy định trong “Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non” ban hành theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ GD&ĐT.

+ Điểm ưu tiên được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

+ Đối với các thí sinh có tổng điểm quy đổi và điểm cộng đạt được < 22,5 thì sẽ được cộng mức điểm theo quy định của Bộ GD&ĐT, đối với thí sinh đạt tổng điểm quy đổi và điểm cộng ≥ 22,5 thì điểm ưu tiên được xác định theo công thức dưới đây:

Điểm ưu tiên = [(30 – (Điểm quy đổi + Điểm cộng))/7,5] x Mức điểm ưu tiên theo quy định



4. Ngưỡng đầu vào đối với môn Tiếng Anh (môn nền tảng):

Chỉ áp dụng cho hai ngành Sư phạm Tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh theo từng phương thức tuyển sinh như sau:

+ Phương thức 2 – Xét tuyển theo đề án riêng của Trường Đại học Ngoại ngữ

- Ngành Sư phạm Tiếng Anh: Điểm trung bình cộng (TBC) môn Tiếng Anh lớp 10, 11 và 12 từ **8,0** điểm trở lên.
- Ngành Ngôn ngữ Anh: Điểm TBC môn Tiếng Anh lớp 10, 11 và 12 từ **6,0** điểm trở lên.

+ Phương thức 3 – Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)

- Ngành Ngôn ngữ Anh: Điểm TBC môn Tiếng Anh lớp 10, 11 và 12 từ **6,0** điểm trở lên.

+ Phương thức 4 – Xét tuyển theo kết quả điểm thi đánh giá năng lực của ĐHQG Tp. HCM năm 2025

- Ngành Sư phạm Tiếng Anh: Điểm TBC môn Tiếng Anh lớp 10, 11 và 12 từ **8,0** điểm trở lên.
- Ngành Ngôn ngữ Anh: Điểm TBC môn Tiếng Anh lớp 10, 11 và 12 từ **6,0** điểm trở lên.

+ Phương thức 5 – Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025

- Ngành Sư phạm Tiếng Anh: Điểm thi THPT môn Tiếng Anh từ **6,5** điểm trở lên.
- Ngành Ngôn ngữ Anh: Điểm thi THPT môn Tiếng Anh từ **5,0** điểm trở lên.

Lưu ý: Các ngành khác **không áp dụng** ngưỡng đầu vào đối với môn Tiếng Anh.

5. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh:

Trường sẽ công bố sau, theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.

+ Ngưỡng đầu vào đối với từng ngành: Trường sẽ công bố sau, theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.

+ Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển: Thống nhất một mức điểm trúng tuyển cho mỗi ngành đào tạo.

6. Xét tuyển chuyên ngành:

Sau khi có kết quả trúng tuyển vào trường, Nhà trường sẽ thực hiện xét tuyển chuyên ngành đối với một số ngành. Thông báo chi tiết sẽ được đăng tải tại địa chỉ: <http://tuyensinh.ufl.udn.vn>.



PHỤ LỤC 1

MỨC ĐIỂM CỘNG

ĐỐI VỚI CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ QUỐC TẾ / QUỐC GIA

<i>Tất cả các ngành đào tạo</i>				
IELTS	8,0-9,0	7,0-7,5	5,5-6,5	/
TOEFL iBT	110-120	94-109	46-93	/
Cambridge Assessment English	C2 Proficiency (200-230)	C1 Advanced (180-199)	B2 First / B2 First for Schools (160-179)	/
VSTEP	/	Bậc 5 (8,5-10)	Bậc 4 (6,0-8,0)	/
Mức điểm cộng	2,0	1,5	1,0	/
<i>Ngôn ngữ Pháp, Sự phạm tiếng Pháp</i>				
DELF	C2	C1	B2	B1
TCF	600-699	500-599	400-499	300-399
Mức điểm cộng	2,0	1,5	1,0	0,5
<i>Ngôn ngữ Trung Quốc, Sự phạm tiếng Trung Quốc</i>				
HSK	Cấp độ 6	Cấp độ 5	Cấp độ 4	Cấp độ 3
TOCFL	Cấp độ 6	Cấp độ 5	Cấp độ 4	Cấp độ 3
Mức điểm cộng	2,0	1,5	1,0	0,5
<i>Ngôn ngữ Nhật, Nhật Bản học, Đông Phương học</i>				
JLPT	N1	N2	N3	/
Mức điểm cộng	2,0	1,5	1,0	/
<i>Ngôn ngữ Hàn Quốc, Hàn Quốc học</i>				
TOPIK	Cấp độ 6	Cấp độ 5	Cấp độ 4	Cấp độ 3
Mức điểm cộng	2,0	1,5	1,0	0,5



PHỤ LỤC 2

CHỈ TIÊU TUYỂN SINH CỦA TỪNG NGÀNH / CHUYÊN NGÀNH

TT	Mã ĐKXT	Tên ngành	Chỉ tiêu 2025 (dự kiến)
1	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	50
		<i>1.1. Sư phạm Tiếng Anh</i>	
		<i>1.2. Sư phạm Tiếng Anh tiểu học</i>	
2	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	20
3	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	20
4	7220201	Ngôn ngữ Anh	1165
		<i>4.1. Tiếng Anh</i>	<i>645</i>
		<i>4.2. Tiếng Anh Thương mại</i>	<i>160</i>
		<i>4.3. Tiếng Anh Du lịch</i>	<i>160</i>
		<i>4.4. Tiếng Anh Truyền thông</i>	<i>80</i>
		<i>4.5. Tiếng Anh Thương mại điện tử</i>	<i>80</i>
		<i>4.6. Tiếng Anh Công nghệ và giáo dục</i>	<i>40</i>
5	7220201KT	Ngôn ngữ Anh (Đào tạo 2 năm đầu tại Phân hiệu ĐHQĐN tại Kon Tum)	30
6	7220202	Ngôn ngữ Nga	80
		<i>6.1. Tiếng Nga</i>	<i>40</i>
		<i>6.2. Tiếng Nga Du lịch</i>	<i>40</i>
7	7220203	Ngôn ngữ Pháp	90
		<i>7.1. Tiếng Pháp</i>	<i>30</i>
		<i>7.2. Tiếng Pháp Du lịch</i>	<i>30</i>
		<i>7.3. Tiếng Pháp Truyền thông sự kiện</i>	<i>30</i>
8	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	200
		<i>8.1. Tiếng Trung</i>	
		<i>8.2. Tiếng Trung Thương mại</i>	
		<i>8.3. Tiếng Trung Du lịch</i>	



TT	Mã ĐKXT	Tên ngành	Chỉ tiêu 2025 (dự kiến)
9	7220209	Ngôn ngữ Nhật	130
		<i>9.1. Tiếng Nhật</i>	<i>65</i>
		<i>9.2. Tiếng Nhật Thương mại</i>	<i>65</i>
10	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	130
		<i>10.1. Tiếng Hàn</i>	<i>90</i>
		<i>10.2. Tiếng Hàn Truyền thông</i>	<i>40</i>
11	7220214	Ngôn ngữ Thái Lan	25
12	7310601	Quốc tế học	132
13	7310608	Đông phương học	80
14	7310614	Hàn Quốc học	40
15	7310206	Quan hệ quốc tế	30
16	7310613	Nhật Bản học	30
17	7220101	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	8
TỔNG			2260



PHỤ LỤC 3

TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN

TT	Mã ĐKXT	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển học bạ và thi THPT 2025
1	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 (D01) 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh*2 (A01) 3. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D09) 4. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D14)
2	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 (D01) 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Pháp*2 (D03) 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D09) 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D14) 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D10) 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D15)
3	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 (D01) 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Trung*2 (D04) 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D09) 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D14) 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D10) 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D15)
4	7220201	Ngôn ngữ Anh	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 (D01) 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh*2 (A01) 3. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D09) 4. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D14) 5. Toán + Hóa + Tiếng Anh*2 (D07) 6. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D10)
5	7220201KT	Ngôn ngữ Anh (Đào tạo 02 năm đầu tại Phân hiệu ĐHQĐN tại Kon Tum)	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 (D01) 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh*2 (A01) 3. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D09) 4. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D14) 5. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D10)
6	7220202	Ngôn ngữ Nga	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 (D01) 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nga*2 (D02) 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D09) 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D14) 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D10) 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D15)



TT	Mã ĐKXT	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển học bạ và thi THPT 2025
7	7220203	Ngôn ngữ Pháp	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 (D01) 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Pháp*2 (D03) 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D09) 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D14) 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D10) 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D15)
8	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 (D01) 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Trung*2 (D04) 2A. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D14) 2B. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Trung*2 (D65) 3A. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D15) 3B. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Trung*2 (D45)
9	7220209	Ngôn ngữ Nhật	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 (D01) 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật*2 (D06) 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D09) 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D14) 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D10) 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D15)
10	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 (D01) 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Hàn*2 (DD2) 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D09) 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D14) 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D10) 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D15)
11	7220214	Ngôn ngữ Thái Lan	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 (D01) 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D09) 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D14) 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D10) 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D15)
12	7310601	Quốc tế học	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 (D01) 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D09) 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D14) 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D10) 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D15)



TT	Mã ĐKXT	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển học bạ và thi THPT 2025
13	7310608	Đông phương học	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 (D01) 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật*2 (D06) 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D09) 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D14) 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D10) 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D15)
14	7310614	Hàn Quốc học	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 (D01) 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D09) 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D14) 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D10) 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D15)
15	7310206	Quan hệ quốc tế	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 (D01) 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D09) 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D14) 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D10) 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D15)
16	7310613	Nhật Bản học	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 (D01) 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật*2 (D06) 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D09) 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D14) 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D10) 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D15)
17	7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	Xét tuyển dành cho người nước ngoài




CÁC KÊNH TƯ VẤN TRÊN NHÓM ZALO CỦA CÁC KHOA / NGÀNH

Khoa	Ngành	Link ZALO	Mã QR
Khoa Sư phạm Ngoại ngữ	<ul style="list-style-type: none"> * Sư phạm Tiếng Anh * Sư phạm Tiếng Pháp * Sư phạm Tiếng Trung Quốc 	https://zalo.me/g/eapwvj443	
<ul style="list-style-type: none"> * Khoa Tiếng Anh * Khoa Tiếng Anh Chuyên ngành * Khoa Sư phạm Ngoại ngữ 	Ngôn ngữ Anh	https://zalo.me/g/pnmvbw204	
Khoa Tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	https://zalo.me/g/qmydce399	
Khoa Tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	https://zalo.me/g/skhmwc985	



Khoa	Ngành	Link ZALO	Mã QR
Khoa Tiếng Trung	Ngôn ngữ Trung Quốc	https://zalo.me/g/srxkpx500	
Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Nhật Bản	* Ngôn ngữ Nhật * Nhật Bản học	https://zalo.me/g/xuwkjm596	
Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Hàn Quốc	* Ngôn ngữ Hàn Quốc * Hàn Quốc học	https://zalo.me/g/edgvxy859	
Khoa Quốc tế học	* Quốc tế học * Đông phương học * Quan hệ quốc tế * Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	https://zalo.me/g/imupsm082	



Khoa	Ngành	Link ZALO	Mã QR
Tổ tiếng Thái Lan	Ngôn ngữ Thái Lan	https://zalo.me/g/jpyncm829	

Mã QR Trường:

